

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán
Tự doanh chứng khoán
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/09/2010 : 272 người
Trong đó, nhân viên quản lý : 61 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Thm

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

Tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán

Chứng khoán	Số dự phòng đầu quý	Số lượng CK	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Số tăng dự phòng trong quý	Số hoàn nhập dự phòng trong quý	Số dự phòng cuối quý
Cổ phiếu niêm yết							
GMD	-	145.022	5.176.299.600	4.814.730.400	361.569.200	-	361.569.200
ITC	-	150.009	3.869.015.013	3.720.223.200	148.791.813	-	148.791.813
KSB	4.847.285.837	410.130	29.108.405.837	25.428.060.000	-	1.166.940.000	3.680.345.837
LSS	134.437.261	208.480	7.302.736.861	7.401.040.000	-	134.437.261	-
MTG	2.136.375.829	734.290	10.063.605.029	6.755.468.000	1.852.100.579	680.339.379	3.308.137.029
NBB	1.146.482.597	418.673	35.366.669.404	36.843.224.000	-	1.146.482.597	-
NTL	270.716.920	-	-	-	-	270.716.920	-
SC5	590.583.523	24.121	1.381.328.963	928.658.500	143.256.938	281.169.998	452.670.463
STB	343.849.522	35	544.950	567.000	-	343.849.522	-
TIX	5.302.746.835	500.416	29.893.465.835	23.019.136.000	1.571.583.000	-	6.874.329.835
VFA	470.000.000	200.000	2.030.000.000	1.860.000.000	-	300.000.000	170.000.000
VF1	513.270.890	-	-	-	-	513.270.890	-
VNA	2.668.058.246	703.720	14.576.160.246	10.626.172.000	1.281.930.000	-	3.949.988.246
VTO	231.833.549	8	103.789	71.200	-	231.833.549	-
VCR	286.000.000	-	-	-	-	286.000.000	-
VMC	1.116.597.970	487.700	28.468.727.970	28.579.220.000	-	1.116.597.970	-
Cộng	20.058.238.979	3.982.604	167.237.063.497	149.976.570.300	5.359.231.530	6.471.638.086	18.945.832.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Cổ phiếu chưa niêm yết							
Cộng	18.213.623.700	1.245.037	32.021.252.061	25.167.229.200	3.703.200.000	15.063.623.700	6.853.200.000
Cộng	38.271.862.679		199.258.315.558	175.143.799.500			25.799.032.423

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	544.487.610	76.187.598
Tiền gửi ngân hàng	44.228.038.910	20.158.452.742
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	147.979.116.204	167.373.488.693
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	756.728.524	711.991.009
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1.331.865.644	14.978.794.717
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
Cộng	224.840.236.892	203.298.914.759
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	544.487.610	76.187.598
Tiền gửi ngân hàng	44.228.038.910	20.158.452.742
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	756.728.524	711.991.009
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000	0
Cộng	75.529.255.044	20.946.631.349

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	41.638.712	658.325.639.825
Cổ phiếu	41.638.712	658.325.639.825
Trái phiếu		

Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
Của người đầu tư	167.029.774	3.318.824.348.800
Cổ phiếu	167.029.774	3.318.824.348.800
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	208.668.486	3.977.149.988.625

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Ngày 30/09/2010	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2010
I. Chứng khoán thương mại (Thuyết minh số 4.2)	298.921.205.520	193.778.299.899	207.033.066.876	285.666.438.543
II.Chứng khoán đầu tư	88.259.533.200	127.418.855.000	130.096.094.050	85.582.294.150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán				
- Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 4.3)	88.259.533.200	127.418.855.000	130.096.094.050	85.582.294.150
Tổng cộng	387.180.738.720	321.197.154.899	337.129.160.926	371.248.732.693

4.2. Chứng khoán thương mại

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	8.466.415	285.666.438.543	1.760.646.773	22.095.832.423	265.331.252.893
- Cổ phiếu niêm yết	4.337.621	175.045.978.243	1.760.646.773	18.945.832.423	157.860.792.593



Th

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Công ty CP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (GMD)	145.022	5.176.299.600		361.569.200	4.814.730.400
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	150.009	3.869.015.013		148.791.813	3.720.223.200
Cty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	410.130	29.108.405.837		3.680.345.837	25.428.060.000
Cty CP MT gas (MTG)	734.290	10.063.605.029		3.308.137.029	6.755.468.000
Công ty CP Xây Dựng số 5 (SC5)	24.121	1.381.328.963		452.670.463	928.658.500
CTCP SXKD XNK DV và đầu tư Tân Bình (TIX)	500.416	29.893.465.835		6.874.329.835	23.019.136.000
Quỹ Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	200.000	2.030.000.000		170.000.000	1.860.000.000
Công ty CP Vận Tải Biển Vinaship (VNA)	703.720	14.576.160.246		3.949.988.246	10.626.172.000
CTCP Mía đường Lam Sơn (LSS)	208.480	7.302.736.861	98.303.139		7.401.040.000
Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	418.673	35.366.669.404	1.476.554.596		36.843.224.000
Tổng Cty CP Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	348.045	7.627.446.004	64.348.496		7.691.794.500
Công ty cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	487.700	28.468.727.970	110.492.030		28.579.220.000
Các công ty khác	7.015	182.117.481	10.948.512		193.065.993
- Cổ phiếu chưa niêm yết niêm yết	4.090.996	106.840.660.300	-	3.150.000.000	103.690.660.300
- Trái phiếu	37.798	3.779.800.000	-	-	3.779.800.000
Tổng cộng	8.466.415	285.666.438.543	1.760.646.773	22.095.832.423	265.331.252.893

4.3. Đầu tư dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
 Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 30 tháng 09 năm 2010	
	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Công ty	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Công ty
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	72.962.294.150	14,87%	75.639.533.200	21,83%
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	8.120.000.000	2,67%	8.120.000.000	2,67%
Công ty Cổ phần Cao su kỹ thuật Đồng Phú	4.500.000.000	5,00%	4.500.000.000	5,00%
Tổng cộng	85.582.294.150		88.259.533.200	

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>			
Số dư đầu kỳ	3.829.683.100	18.045.272.614	21.874.955.714
Mua trong kỳ		83.424.000	83.424.000
Số dư cuối kỳ	3.829.683.100	18.128.696.614	21.958.379.714
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	1.316.101.293	9.401.454.114	10.717.555.407
Khấu hao trong kỳ	159.570.131	1.035.611.505	1.195.181.636
Số dư cuối kỳ	1.475.671.424	10.437.065.619	11.912.737.043
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>			
- Tại ngày đầu kỳ	2.513.581.807	8.643.818.500	11.157.400.307
- Tại ngày cuối kỳ	2.354.011.676	7.691.630.995	10.045.642.671

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu quý	1.061.858.926	636.884.418	1.698.743.344
Mua trong quý	0	307.500.192	307.500.192
Số dư cuối quý	1.061.858.926	944.384.610	2.006.243.536
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu quý	618.381.504	103.533.599	721.915.103
Khấu hao trong quý	61.976.527	47.219.230	109.195.757

Số dư cuối quý	680.358.031	150.752.829	831.110.860
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
- Tại ngày đầu quý	443.477.422	533.350.819	976.828.241
- Tại ngày cuối quý	381.500.895	793.631.781	1.175.132.676

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trang bị nội thất CN Hà Nội	-	39.020.405
Chi phí thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	175.441.211	196.494.158
Chi phí mua bản quyền phần mềm Karpersky Business Space Security	6.384.000	7.752.000
Chi phí lắp đặt hệ thống điện Trụ sở chính 141 Nguyễn Du	94.406.512	99.959.836
Chi phí thi công nội thất và trang thiết bị văn phòng tại CN Đà Nẵng	260.312.476	289.236.085
Chi phí DV bảo hành nâng cấp 24x7 thiết bị hệ thống core CK	195.272.000	216.194.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng và sàn nâng phòng server tại 141 Nguyễn Du	806.372.767	852.894.274
Chi phí thi công lắp đặt bảng hiệu, đèn LED cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	53.720.003	56.880.002
Chi phí thiết kế, thi công trang trí nội thất trụ sở mới 141 Nguyễn Du	1.714.102.870	1.814.932.450
Chi phí thi công nội thất CN Cần Thơ	364.317.354	390.340.023
Cộng	3.670.329.193	3.963.703.233

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	216.404.432	11.666.705
Thuế thu nhập cá nhân	1.567.000.265	943.900.277
Thuế thu nhập nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài	229.510	
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.783.634.207	955.566.982

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	6.438.682.544	4.368.362.155
Cộng	6.438.682.544	4.368.362.155
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	3.547.518.159	3.547.518.159
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.268.391.501	3.268.391.501
Tiền lãi phân bổ	159.126.658	159.126.658

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	110.000.000	1.891.000.000	1.938.500.000	62.500.000	
2. Trả trước cho người bán	2.647.677.492	13.031.888.395	11.488.628.887	4.190.937.000	
3. Phải thu hoạt động GD CK	262.123.416.725	814.238.312.433	612.572.321.356	463.789.407.802	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	208.901.209	18.610.711.886	18.614.270.806	205.342.289	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	1.235.777.022	23.732.851.254	24.842.854.761	125.773.515	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư (*)	259.745.985.494	771.894.749.293	568.182.442.789	463.458.291.998	
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	932.753.000		932.753.000	-	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	7.506.750.980	63.849.414.887	67.913.050.228	3.443.115.639	1.978.208.478
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	3.279.485.783	7.634.053.138	9.474.899.179	1.438.639.742	
- Khoản phải thu từ nhân viên	1.978.208.478	-	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.249.056.719	56.215.361.749	58.438.151.049	26.267.419	
Cộng	272.387.845.197	893.010.615.715	693.912.500.471	471.485.960.441	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí kiểm toán	209.472.681	270.000.000
- Chi phí quảng cáo	450.000.000	375.000.000
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	730.221.992	560.581.313
- Chi phí viễn thông	129.664.124	132.394.124
- Chi phí lãi vay	2.580.333.889	2.022.912.499
- Chi phí thuê văn phòng	232.050.000	
- Chi phí khác	2.199.439.448	1.800.000.000
Cộng	6.531.182.134	5.160.887.936

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	99.091.889	50.412.466
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.993.620	114.281.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	91.556.578.998	120.671.860.410
Cộng	91.764.664.507	120.836.554.249

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	349.799.870.000			349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	33.476.130.000			33.476.130.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ (*)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính	4.314.316.550			4.314.316.550
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16.390.502.525)	23.952.270.596	5.641.625.517	1.920.142.554
Cộng	371.199.814.025	23.952.270.596	5.641.625.517	389.510.459.104

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.940.178.803	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.940.178.803	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu


Dương Kim Chi

Kế toán trưởng


LÊ MINH HIỀN

TPHCM, ngày 14 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MIÊN TUẤN